

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
Báo cáo tài chính trước kiểm toán
Quý 2 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		221.972.040.421	182.547.377.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.805.597.093	4.626.039.677
1. Tiền	111	V.01	7.805.597.093	4.626.039.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.562.721.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.006.799.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(444.078.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	96.620.689.603	101.419.245.082
1. Phải thu khách hàng	131		51.830.729.394	66.936.934.133
2. Trả trước cho người bán	132		24.640.594.159	3.216.590.154
3. Các khoản phải thu khác	138		22.491.398.050	31.265.720.795
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.342.032.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	104.832.621.256	71.119.174.787
1. Hàng tồn kho	141		104.832.621.256	71.119.174.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.150.411.469	5.382.918.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.122.029.647	491.823.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.746.540.532	3.692.176.930
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.281.841.290	1.198.917.374
B. Tài sản dài hạn	200		94.443.709.817	93.258.458.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.603.089.053	37.514.588.287
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	18.720.611.689	23.680.437.145
- Nguyên giá	222		37.994.215.082	40.736.176.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.273.603.393)	(17.055.739.263)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	12.665.566.422	8.704.490.075
- Nguyên giá	228		13.635.495.170	9.323.535.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(969.928.748)	(619.045.095)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.216.910.942	5.129.661.067
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.558.324.057	53.558.324.057
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	53.558.324.057	53.558.324.057
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.282.296.707	2.185.546.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.282.296.707	2.185.546.095
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.415.750.238	275.805.836.055

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Nợ phải trả	300		186.813.440.713	153.115.702.503
I. Nợ ngắn hạn	310		186.813.440.713	153.115.702.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	124.910.111.545	100.077.327.996
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	33.605.808.088	39.098.436.589
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	560.834.489	1.275.150.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		-	-
5. Phải trả công nhân viên	315		1.481.452.830	1.324.413.644
6. Chi phí phải trả	316		1.385.278.480	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	23.472.314.511	10.834.586.150
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	1.397.640.770	505.787.635
II. Nợ dài hạn	320		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	129.602.309.525	122.690.133.552
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.602.309.525	122.690.133.552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.306.550.000	31.306.550.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.367.679	3.616.734.255
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.567.391.846	7.766.849.297
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		316.415.750.238	275.805.836.055
			-	-
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gửi			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - USD			-	95,573,93
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi NH - EUR			-	2,822,89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 7 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ 31/03/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		113.133.940.834	74.226.416.883	192.804.142.660	167.369.436.154
2. Các khoản giảm trừ	03			1.839.363.168	1.935.993.600	1.839.363.168
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	VI.15	113.133.940.834	72.387.053.715	190.868.149.060	165.530.072.986
4. Giá vốn hàng bán	11		103.233.238.804	66.433.143.685	163.531.890.210	154.602.527.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		9.900.702.030	5.953.910.030	27.336.258.850	10.927.545.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	10.750.966.750	1.037.579.363	16.888.188.436	4.273.475.744
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	2.086.449.907	1.572.181.550	3.601.056.105	2.831.780.182
- Trong đó: lãi vay	23		1.089.122.171	1.158.171.071	2.603.728.369	2.391.917.520
8. Chi phí bán hàng	24	VI.18	3.607.605.640	7.598.774.549	12.409.921.219	7.637.279.857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.19	8.898.759.001	1.269.062.511	16.369.571.335	8.161.465.642
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		6.058.854.232	-3.448.529.217	11.843.898.627	-3.429.504.579
11. Thu nhập khác	31	VI.20	3.953.591.790	531.269.056	4.046.115.162	747.185.283
12. Chi phí khác	32	VI.21	4.593.346.062	110.664.000	5.642.937.544	1.435.417
13. Lợi nhuận khác	40		-639.754.272	420.605.056	-1.596.822.382	745.749.866
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		5.419.099.960	-3.027.924.161	10.247.076.245	-2.683.754.713
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.22				
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		5.419.099.960	-3.027.924.161	10.247.076.245	-2.683.754.713
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.23	677	-378	1.281	-335

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 7 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo từ 31/03/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2		LŨY KẾ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	5.419.099.960		10.247.076.245	
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.312.346.623		2.621.807.149	
Các khoản dự phòng	03	2.099.029.531		2.786.110.000	
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(10.105.059.366)		(15.105.059.366)	
Chi phí lãi vay	06	1.089.122.171		2.603.728.369	
LN thay đổi vốn lưu động	08	(185.461.081)		3.153.662.397	
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(21.289.986.371)		364.436.961	
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(21.587.209.854)		(33.713.446.469)	
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	20.613.398.294		16.030.054.389	
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(2.619.760.438)		(2.726.956.493)	
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.089.122.171)		(2.603.728.369)	
Lưu chuyển tiền thuần HĐKD	20	(26.158.141.621)		(19.495.977.584)	
Lưu chuyển tiền từ đầu tư					
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(5.000.268.307)		(4.840.810.454)	
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	3.183.561.905		3.183.561.905	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.816.706.402)		(1.657.248.549)	
Lưu chuyển tiền HĐ tài chính					
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	160.487.396.510		256.012.190.910	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(131.439.230.728)		(231.679.407.361)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29.048.165.782		24.332.783.549	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.073.317.759		3.179.557.416	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.732.279.334		4.626.039.677	
Tiền tồn cuối kỳ	70	7.805.597.093		7.805.597.093	

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 16 tháng 7 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua thủy sản, chế biến và nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Đầu tư tài chính;
- Mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại

4. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cô Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%

I. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Chuẩn mực kế toán và chế độ áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính;
Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm;
Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

II. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 15% và 5 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 2% và 1% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý 2 năm 2010

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền		30/6/2010	01/01/2010
Tiền mặt		670.448.152	631.747.744
Tiền gửi ngân hàng - VND		3.029.870.212	2.193.967.786
Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ		4.105.278.729	1.800.324.147
Cộng		7.805.597.093	4.626.039.677

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/6/2010	01/01/2010
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	5.006.799.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.2)	(444.078.000)	-
Cộng		4.562.721.000	-

(2.1) Đầu tư mua cổ phiếu của các Công ty niêm yết.

(2.2) Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	(3.1)	51.830.729.394	66.936.934.133
Trả trước cho người bán		24.640.594.159	3.216.590.154
Phải thu khác	(3.2)	22.491.398.050	31.265.720.795
Cộng		98.962.721.603	101.419.245.082
Dự phòng phải thu khó đòi		(2.342.032.000)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		96.620.689.603	101.419.245.082

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ là 41,184.00 EUR và 2,398,475.00 USD tương đương 46.741.579.807 đồng.

(3.2) Chi tiết các khoản phải thu khác:		30/6/2010	01/01/2010
Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con		5.142.740.000	13.008.413.214
Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân		10.000.000.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ bù lỗ chứng khoán		647.850.266	-
Phải thu tiền hoàn thuế		153.105.787	1.722.219.128
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình		6.261.814.917	5.370.255.000
Cổ tức còn phải thu từ Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát		-	10.000.000.000
Các khoản phải thu khác		285.887.080	1.164.833.453
Cộng		22.491.398.050	31.265.720.795

(3.3) Khoản dự phòng phải thu khó đòi đến Công ty NORD CAPITAL SP.Z.O.O.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	30/6/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	528.174.135	215.180.302
Công cụ, dụng cụ	4.970.807.996	3.631.301.940
Chi phí sản xuất dở dang	43.350.731.135	29.862.567.889
Thành phẩm tồn kho	55.563.831.759	36.978.462.969
Hàng hóa tồn kho	419.076.231	431.661.687
Cộng	104.832.621.256	71.119.174.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	104.832.621.256	71.119.174.787

	<i>Từ ngày</i>	<i>Từ ngày</i>
	<i>01/01/2010 đến</i>	<i>01/01/2010 đến</i>
	<i>ngày 30/6/2010</i>	<i>ngày 30/6/2010</i>
5. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu kỳ	491.823.766	921.822.836
Phát sinh trong năm	1.267.821.519	3.088.042.630
Kết chuyển chi phí	637.615.638	3.027.170.235
Trừ các khoản giảm khác	-	490.871.465
Số cuối kỳ	1.122.029.647	491.823.766

Chi phí trả trước ngắn hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là một năm.

6 Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2010	01/01/2010
Tạm ứng nhân viên	1.186.390.890	1.103.466.974
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	95.450.400	95.450.400
Cộng	1.281.841.290	1.198.917.374

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Ngàn đồng

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	10.323.017	24.756.167	4.267.497	145.193	1.244.303	40.736.176
Tăng	-	64.443	-	11.078	366.079	441.600
Giảm	-	-	3.183.561	-	-	3.183.561
Số dư cuối kỳ	10.323.017	24.820.610	1.083.936	156.271	1.610.382	37.994.215
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.318.207	10.561.241	589.697	36.298	550.296	17.055.739
Tăng	514.446	1.489.586	155.968	10.371	100.553	2.270.924
Giảm	-	-	53.059	-	-	53.059
Số dư cuối kỳ	5.832.653	12.050.827	692.605	46.669	650.849	19.273.604
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	5.004.811	14.194.926	3.677.800	108.895	694.006	23.680.437
Số dư cuối kỳ	4.490.364	12.769.782	391.331	109.602	959.532	18.720.611

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm mới.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán.

8. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất
có thời hạn

Phần mềm quản lý

Cộng

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ		9.284.656.870	38.878.300	9.323.535.170
Tăng		4.311.960.000	-	4.311.960.000
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*)	13.596.616.870	38.878.300	13.635.495.170
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ		581.833.461	37.211.634	619.045.095
Tăng		349.216.987	1.666.666	350.883.653
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ		931.050.448	38.878.300	969.928.748
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ		8.702.823.409	1.666.666	8.704.490.075
Số dư cuối kỳ		12.665.566.422	-	12.665.566.422

(*) Trong đó, nguyên giá của những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.721.428.258 đồng. Công ty chưa tiến hành trích khấu hao đưa vào chi phí cho những tài sản cố định này kể từ khi mua đến nay.

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng do mua sắm mới và đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

9. Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2010	01/01/2010
Công trình khu nuôi cá	2.979.823.712	2.956.521.892
Mua sắm tài sản cố định (*)	1.768.629.770	1.768.629.770
Các công trình khác	519.324.774	404.509.405
Cộng	5.216.910.942	5.129.661.067

(*) Bao gồm chi phí mua phần mềm quản lý là 579.768.010 đồng và chi phí mua 02 dàn lạnh cùng phụ kiện chất làm lạnh là 1.188.861.760 đồng. Hiện tại các tài sản này vẫn đang được vận hành thử. Công ty dự kiến hoàn tất quá trình chạy thử và kết chuyển sang TSCĐ trong năm 2010.

10. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn phải góp	Vốn đã góp đến 30/6/2010
			Trực tiếp	Gián tiếp		
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.762.000.000	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	990.000.000	599.000.000
Cộng	54.800.000.000				54.652.000.000	53.558.324.057

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Số đầu kỳ (01/01/2010)	2.185.546.095	999.278.743
Phát sinh trong năm	2.905.360.000	1.510.407.145
Kết chuyển chi phí	808.609.388	324.139.793
Trừ các khoản giảm khác	-	-
Số cuối kỳ (30/6/2010)	4.282.296.707	2.185.546.095

Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 30/6/2010, bao gồm:

Tiền thuê đất (*)	630.180.752
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	769.970.824
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.882.145.131
Cộng	4.282.296.707

(*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLD ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m² đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50,000.00 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	124.978.518.308	100.077.327.996
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	124.978.518.308	100.077.327.996

Chi tiết các khoản nợ vay

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	48.595.590	170.849.066	148.352.587	71.092.070
NH TMCP Liên Việt (12.2)	27.494.440	51.456.991	52.762.852	26.188.580
NH Ngoại Thương VN (12.3)	10.000.000	10.000.000	14.000.000	6.000.000
NH HSBC (12.4)	-	6.000.000	-	6.000.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc (12.5)	13.987.297	-	-	13.987.297
Công ty Chứng khoán VIS (12.6)	-	17.706.134	15.495.562	2.210.571
Cộng	100.077.328	256.012.191	125.478.518	125.478.518

(12.1) Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** với lãi suất dao động từ 3,9% - 5%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2010 là USD 3,489,980.48 và EUR 152,882 tương đương 71.092.070 ngàn đồng.

(12.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Liên Việt (Lienvietbank) - CN TP.HCM** theo hợp đồng tín dụng số 378-09/HĐTD-HCM ngày 08/9/2009; hạn mức vay: 50 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; lãi suất vay 10%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 30/06/2010 là 26.188.580 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Giồng Rơm, tỉnh Bến Tre; quyền thuê đất cùng với nhà xưởng lại Lô 45 KCN Mỹ Tho - Tiền Giang và máy móc thiết bị kho lạnh với tổng giá trị theo định giá của ngân hàng là 16,17 tỷ đồng.

- Một phần giá trị tài sản là nhà xưởng thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát với tổng giá trị theo định giá là 21,9 tỷ đồng.

- Hàng hóa tồn kho thành phẩm trong quá trình luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng là: cá tra fillet thành phẩm; nghêu, sò lông, tôm, mực thành phẩm.

(12.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2010 là 6 tỷ đồng.

(12.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 30/06/2010 là 6 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(12.5) Vay ngắn hạn từ cá nhân **Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc** theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Số dư nợ vay vào ngày 30/06/2010 là 13.987.297 ngàn đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.6) Khoản thấu chi phục vụ cho mục đích kinh doanh chứng khoán từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	30/6/2010	01/01/2010
Phải trả người bán	33.605.808.088	39.098.436.589
Người mua trả tiền trước	560.834.489	1.275.150.489
Cộng	34.166.642.577	40.373.587.078

13. Phải trả khác	30/6/2010	01/01/2010
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	163.901.810	126.349.739
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	5.533.010.800	7.354.436.400
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	3.288.500.000	3.258.500.000
Phải trả tiền mượn do trả dư	14.332.582.765	-
Các khoản phải trả khác	154.319.136	95.300.011
Cộng	23.472.314.511	10.834.586.150

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30/6/2010	01/01/2010
	1.397.640.770	505.787.635

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	505.787.635	3.334.900.272	2.443.047.137	1.397.640.770

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

14. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30/6/2010, các cổ đông đăng ký và góp vốn như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	600.000	6.000.000.000	958.101	9.581.010.000
Nhóm cổ đông khác				
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	-	-	1.101.188	11.011.880.000
Lê Thị Liêm	-	-	801.088	8.010.880.000
Các cổ đông khác	6.400.000	64.000.000.000	1.871.303	18.713.030.000
Cộng	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	-	31.306.550.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	3.616.734.255	1.111.633.424	-	4.728.367.679
Lợi nhuận chưa phân phối	7.766.849.297	10.247.076.245	4.446.533.696	13.567.391.846
Cộng	122.690.133.552	11.358.709.669	4.446.533.696	129.602.309.525

*Từ ngày
01/01/2010 đến
ngày 30/6/2010*

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

Trích quỹ dự phòng tài chính	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông	1.111.633.424
Bù đắp các khoản chi khác	
Cộng	4.446.533.696

b - Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>	<i>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009</i>
15. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	167.151.717.702	136.338.967.116
Doanh thu bán hàng - Trong nước	22.128.431.548	27.518.375.458
Doanh thu gia công và doanh thu khác	3.731.137.500	3.512.093.580
Cộng	193.011.286.750	167.369.436.154
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(207.144.090)	-
Hàng bán bị trả lại	(1.935.993.600)	(1.839.363.168)
Cộng doanh thu thuần	190.868.149.060	165.530.072.986
16. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	23.419.906	16.317.574
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.202.861.767	1.251.981.492
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.052.000.000	3.000.000.000
Thu nhập tài chính khác	41.500.000	5.176.678
Cộng	16.319.781.673	4.273.475.744
17. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	2.603.728.369	2.391.917.520
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	444.078.000	-
Lỗ kinh doanh chứng khoán	34.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	519.249.736	439.862.662
Cộng	3.601.056.105	2.831.780.182
18. Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	12.071.607.313	7.395.866.741
Chi hoa hồng môi giới	146.495.520	-
Chi phí bằng tiền khác	191.818.386	241.413.116
Cộng	12.409.921.219	7.637.279.857

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>	<i>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009</i>
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.232.096.135	1.117.008.711
Chi phí công cụ dụng cụ	496.757.016	267.279.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	635.899.361	303.304.490
Chi phí thuê kho	7.200.000.000	5.040.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.675.992.469	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.610.782	1.185.566.437
Chi phí bằng tiền khác	1.802.215.572	248.306.106
Cộng	16.369.571.335	8.161.465.642
	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>	<i>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009</i>
20. Thu nhập khác		
Thu nhượng bán tài sản	3.183.561.905	-
Thu bán phế liệu	211.922.009	117.287.727
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	647.850.266	-
Thu nhập khác	2.780.982	629.897.556
Cộng	4.046.115.162	747.185.283
	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>	<i>Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009</i>
21. Chi phí khác		
Chi nhượng bán tài sản cố định	3.130.502.539	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	2.512.435.005	1.435.417
Cộng	5.642.937.544	1.435.417
		<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế		10.247.076.245
Các khoản thu nhập không chịu thuế		16.253.901.767
Các khoản không được khấu trừ		3.058.077.439
Các khoản chưa được khấu trừ		-
Lỗ các năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay		(2.948.748.083)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		15%
Thuế TNDN hiện hành		-
Thuế TNDN được miễn/giảm		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.247.076.245	(1.472.590.670)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.247.076.245	(1.472.590.670)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.281	(184)

VII. Các thông tin khác**1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Bên liên quan chủ yếu sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Bán hàng cho	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	13.469.453.696
Mua hàng từ	
Công ty TNHH Thương mại Gò Đăng	1.046.138.260
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)	36.561.010.590
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	2.725.158.000
Nhận cổ tức	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	5.000.000.000
	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Cho vay, cho mượn	
Công ty TNHH TMTS Việt Đức	-
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	28.534.107.277
Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT kiêm P. Tổng Giám đốc	10.000.000.000
Hỗ trợ bù lỗ chứng khoán	
Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT kiêm P. Tổng Giám đốc	647.850.266

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 30/6/2010 như sau:

30/6/2010

Phải thu bán hàng

Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng

3.843.511.247

Phải thu khác

Ông Lê Quang Tuấn - P. Chủ tịch HĐQT kiêm P. Tổng Giám đốc

10.647.850.266

Phải trả nợ vay

Vay cổ đông - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc

13.987.297.180

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát

24.332.582.765

Trả trước cho người bán

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát

1.280.022.643

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 7 năm 2010

NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc